TÒA ÁN NHÂN DÂN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
KHU VỰC 4 – THANH HÓA	**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 46/2026/QĐST-VHNGĐ	*Thanh Hóa, ngày 23 tháng 02 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - THANH HÓA

Căn cứ khoản 2 Điều 29, khoản 2 Điều 149, Điều 212, Điều 213, Điều 361 và Điều 397 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 55, 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí năm 2015;

Căn cứ Điều 37 Nghị quyết 326/2016/UBNTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc dân sự thụ lý số 21/2026/TLST-VHNGĐ ngày 20 tháng 01 năm 2026, về việc: "Yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, thỏa thuận nuôi con khi ly hôn" gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:

1. Anh Chu Nam S - sinh năm: 1979;

Căn cước công dân số: 038079029xxx cấp ngày 16/08/2021. Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội.

2. Chị Lê Thị L – sinh năm: 1987;

Căn cước công dân số: 038187009xxx cấp ngày 10/8/2021. Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội.

Cùng địa chỉ: Tổ dân phố S, phường S, tỉnh Thanh Hóa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Anh Chu Nam S và chị Lê Thị L kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức cưới và đăng ký kết hôn tại UBND phường B, thành phố S, tỉnh Thanh Hóa (nay là UBND phường S, tỉnh Thanh Hóa) vào năm 2009. Sau khi cưới nhau cuộc sống vợ chồng vui vẻ hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình không hợp, quan điểm sống khác nhau dẫn đến thường xuyên cãi vã. Anh chị đã sống ly thân nhau từ năm 2023 đến nay.

Cuộc sống hôn nhân không có hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, anh chị thống nhất thuận tình ly hôn. Xét thấy, tình cảm vợ chồng anh chị không đáp ứng được với quy định tại khoản 3 Điều 2 về nguyên tắc cơ bản của chế độ hôn nhân gia đình và Điều 19 về tình nghĩa vợ chồng của luật Hôn nhân gia đình năm 2014; việc thuận tình ly hôn của anh chị là hoàn toàn tự nguyện. Vì vậy, công nhận thuận tình ly hôn của anh chị là phù hợp với quy định tại Điều 55 luật Hôn nhân gia đình 2014.

[2] Về con chung: Anh Chu Nam S và chị Lê Thị L có hai con chung là các cháu Chu Lê Thùy D sinh ngày 15/9/2011 và cháu Chu Kiến Q sinh ngày 04/3/2016. Ly hôn anh chị thống nhất giao cả hai cháu Chu Lê Thùy D, Chu Kiến Q cho anh Chu Nam S trực tiếp nuôi dưỡng. Chị Lê Thị L không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Xét thấy sự thỏa thuận của anh chị về người nuôi con và cấp dưỡng tiền nuôi con là tự nguyện, không trái pháp luật nên chấp nhận là đúng với quy định tại Điều 58, 81, 82, 83 luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về tài sản, công nợ: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Về lệ phí: Anh Chu Nam S và chị Lê Thị L thuộc trường hợp phải nộp tiền lệ phí giải quyết việc yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn theo quy định tại khoản 3 Điều 37 Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án, nên anh chị thỏa thuận anh Chu Nam S nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) lệ phí ly hôn sơ thẩm.

Đã hết thời hạn 07 ngày kể từ ngày lập Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành và Biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Chu Nam S và chị Lê Thị L.

- Về con chung: Anh Chu Nam S và chị Lê Thị L có hai con chung là các cháu Chu Lê Thùy D sinh ngày 15/9/2011 và cháu Chu Kiến Q sinh ngày 04/3/2016. Giao anh Chu Nam S trực tiếp nuôi dưỡng cả hai cháu Chu Lê Thùy D và Chu Kiến Q. Chị Lê Thị L không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Chị L có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở.

- Về tài sản, công nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về lệ phí Tòa án: Anh Chu Nam S nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) lệ phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí đã nộp theo biên lai số 0000298 ngày 13/01/2026 tại Thi hành án dân sự tỉnh Thanh Hóa. (anh S đã nộp đủ lệ phí).

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:
- VKS khu vực 4 – Thanh Hóa;
- UBND phường S;
- THADS tỉnh Thanh Hóa;
- Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

Lê Thị Phong